

Số: /QĐ-ĐHĐT

Đồng Tháp, ngày tháng 8 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Đề án tuyển sinh sau đại học năm 2024
của Trường Đại học Đồng Tháp

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP

Căn cứ Quyết định số 08/2003/QĐ-TTg ngày 10 tháng 01 năm 2003 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Sư phạm Đồng Tháp, nay là Trường Đại học Đồng Tháp;

Căn cứ Nghị quyết số 05/NQ-HĐT ngày 28 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng trường Trường Đại học Đồng Tháp về việc ban hành Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Đồng Tháp và Nghị quyết số 45/NQ-ĐHĐT ngày 20 tháng 10 năm 2021 của Hội đồng trường Trường Đại học Đồng Tháp về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Đồng Tháp ban hành kèm theo Nghị quyết số 05/NQ-HĐT ngày 28 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng Trường;

Căn cứ Thông tư 03/2022/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc xác định chỉ tiêu tuyển sinh đại học, thạc sĩ, tiến sĩ và chỉ tiêu tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non;

Căn cứ Quyết định số 1167/QĐ-ĐHĐT ngày 06 tháng 6 năm 2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Đồng Tháp ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ của Trường Đại học Đồng Tháp;

Căn cứ Quyết định số 1526/QĐ-ĐHĐT ngày 08 tháng 6 năm 2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Đồng Tháp ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ của Trường Đại học Đồng Tháp;

Theo đề nghị của Trường phòng Đào tạo Sau đại học.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Đề án tuyển sinh sau đại học năm 2024 của Trường Đại học Đồng Tháp (có đề án kèm theo).

Điều 2. Đề án tuyển sinh sau đại học năm 2024 của Trường Đại học Đồng Tháp có hiệu lực kể từ ngày ký Quyết định ban hành.

Điều 3. Trường phòng Đào tạo Sau đại học, các trường đơn vị có liên quan thuộc Trường Đại học Đồng Tháp chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- Ban Giám hiệu;
- Lưu: VT, ĐTSĐH (H).

HIỆU TRƯỞNG

Hồ Văn Thống

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP



ĐỀ ÁN
TUYỂN SINH SAU ĐẠI HỌC NĂM 2024

*(Ban hành theo Quyết định số /QĐ-DHĐT ngày /8/2023
của Hiệu trưởng Trường Đại học Đồng Tháp)*

Đồng Tháp - 2023

MỤC LỤC

| | |
|---|----|
| 1. THÔNG TIN CHUNG | 2 |
| 1.1. Giới thiệu về Trường Đại học Đồng Tháp | 2 |
| 1.2. Sứ mạng, tầm nhìn và triết lý giáo dục | 2 |
| 1.3. Đơn vị hỗ trợ, quản lý trực tiếp: Phòng Đào tạo Sau đại học..... | 2 |
| 2. QUY MÔ ĐÀO TẠO CÁC NGÀNH..... | 2 |
| 3. TUYỂN SINH THẠC SĨ | 3 |
| 3.1. Thông tin về ngành đào tạo và chỉ tiêu tuyển sinh | 3 |
| 3.2. Đối tượng tuyển sinh | 4 |
| 3.3. Thông tin về tuyển sinh | 4 |
| 3.4. Hoàn tất điều kiện dự tuyển cho ứng viên..... | 5 |
| 3.5. Chứng chỉ ngoại ngữ hoặc tương đương | 5 |
| 3.6. Thang điểm xét hồ sơ của ứng viên..... | 6 |
| 3.7. Chính sách ưu tiên trong thi tuyển, xét tuyển..... | 7 |
| 3.8. Hội đồng tuyển sinh..... | 7 |
| 3.9. Xét, công nhận và thông báo trúng tuyển..... | 8 |
| 4. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO TIẾN SĨ | 8 |
| 4.1. Thông tin về ngành đào tạo và chỉ tiêu tuyển sinh | 8 |
| 4.2. Đối tượng tuyển sinh | 8 |
| 4.3. Thông tin về tuyển sinh | 9 |
| 4.4. Thang điểm xét hồ sơ ứng viên | 9 |
| 4.5. Hội đồng tuyển sinh..... | 11 |
| 4.6. Công nhận trúng tuyển..... | 11 |
| 5. THỜI GIAN VÀ HÌNH THỨC ĐÀO TẠO SAU ĐẠI HỌC..... | 12 |
| 5.1. Đào tạo tiến sĩ | 12 |
| 5.2. Đào tạo thạc sĩ..... | 12 |
| 5.3. Chuyển đổi và công nhận tín chỉ | 12 |
| 6. NĂNG LỰC ĐÀO TẠO VÀ ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG | 13 |
| 6.1. Đội ngũ tham gia đào tạo..... | 13 |
| 6.2. Cơ sở vật chất, học liệu..... | 13 |
| 7. THỜI ĐIỂM ÁP DỤNG VÀ BỔ SUNG ĐỀ ÁN TUYỂN SINH..... | 13 |
| 7.1. Thời điểm áp dụng..... | 13 |
| 7.2. Bổ sung các ngành đào tạo sau đại học | 14 |
| PHỤ LỤC | 14 |

1. THÔNG TIN CHUNG

1.1. Giới thiệu về Trường Đại học Đồng Tháp

- Tên tiếng Việt: **TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP**
- Tên tiếng Anh: **DONG THAP UNIVERSITY**
- Cơ quan chủ quản: Bộ Giáo dục và Đào tạo
- Địa chỉ: Số 783 - Phạm Hữu Lầu, Phường 6, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.
- Điện thoại: 0277.3881518
- Email: dhdt@dthu.edu.vn
- Website: www.dthu.edu.vn

1.2. Sứ mạng, tầm nhìn và triết lý giáo dục

- Sứ mạng: Đào tạo nguồn nhân lực trình độ cao, đa lĩnh vực, trong đó khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên là nòng cốt; nghiên cứu khoa học và cung cấp các dịch vụ cộng đồng; góp phần phát triển kinh tế - xã hội vùng Đồng bằng sông Cửu Long và cả nước.

- Tầm nhìn: Trở thành trung tâm đào tạo và nghiên cứu khoa học có chất lượng cao của Việt Nam và khu vực Đông Nam Á.

- Triết lý giáo dục: Kiến tạo - Chuyên nghiệp - Hội nhập.

1.3. Đơn vị hỗ trợ, quản lý trực tiếp: Phòng Đào tạo Sau đại học

- Điện thoại: 0277.3881622
- Email: dtsdh@dthu.edu.vn
- Website: www.dtsdh.dthu.edu

2. QUY MÔ ĐÀO TẠO CÁC NGÀNH

Số liệu tính đến ngày 31/8/2023

| TT | Ngành đào tạo | Trình độ | Năm bắt đầu đào tạo | Quy mô đào tạo hiện tại |
|----|----------------------------------|----------|---------------------|-------------------------|
| 1 | Quản lý giáo dục | Tiến sĩ | 2019 | 23 |
| 2 | Quản lý giáo dục | Thạc sĩ | 2013 | 342 |
| 3 | Ngôn ngữ Việt Nam | Thạc sĩ | 2013 | 23 |
| 4 | Giáo dục học (Giáo dục Tiểu học) | Thạc sĩ | 2012 | 113 |
| 5 | LL&PPDH bộ môn Toán | Thạc sĩ | 2014 | 76 |

| | | | | |
|---|---------------------------------|---------|------|----|
| 6 | Hóa lí thuyết và hóa lí | Thạc sĩ | 2016 | 62 |
| 7 | Lịch sử Việt Nam | Thạc sĩ | 2017 | 23 |
| 8 | Vật lý lý thuyết và vật lý toán | Thạc sĩ | 2023 | 00 |
| 9 | LL&PPDH bộ môn Tiếng Anh | Thạc sĩ | 2023 | 50 |
| 10 | Khoa học môi trường | Thạc sĩ | 2023 | 13 |
| 11 | Quản lý kinh tế | Thạc sĩ | 2023 | 35 |
| 12 | Khoa học máy tính | Thạc sĩ | 2023 | 00 |
| 13 | Lý luận và phương pháp dạy học | Thạc sĩ | 2024 | 00 |
| Tổng quy mô đào tạo: 760, trong đó: Tiên sĩ: 23; Thạc sĩ: 737 | | | | |

3. TUYỂN SINH THẠC SĨ

3.1. Thông tin về ngành đào tạo

| TT | Ngành đào tạo | Mã số |
|----|---|---------|
| 1 | Quản lý giáo dục | 8140114 |
| 2 | Ngôn ngữ Việt Nam | 8220122 |
| 3 | Giáo dục học (Giáo dục Tiểu học) | 8140101 |
| 4 | Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Toán | 8140111 |
| 5 | Hóa lí thuyết và hóa lí | 8440119 |
| 6 | Lịch sử Việt Nam | 8229013 |
| 7 | Vật lý lý thuyết và vật lý toán | 8440103 |
| 8 | Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Tiếng Anh | 8140111 |
| 9 | Khoa học môi trường | 8440301 |
| 10 | Quản lý kinh tế | 8310110 |
| 11 | Khoa học máy tính | 8480101 |
| 12 | Lý luận và phương pháp dạy học | 8140110 |

3.2. Đối tượng tuyển sinh

a) Có năng lực ngoại ngữ từ bậc 3 trở lên theo Khung năng lực 6 bậc dùng cho Việt Nam cụ thể như sau:

- Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành ngôn ngữ nước ngoài; hoặc bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên mà chương trình được thực hiện chủ yếu bằng ngôn ngữ nước ngoài;

- Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên do Trường Đại học Đồng Tháp cấp trong thời gian không quá 02 năm mà chuẩn đầu ra của chương trình đã đáp ứng yêu cầu ngoại ngữ đạt trình độ Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

- Có chứng chỉ trình độ ngoại ngữ tối thiểu bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (hoặc tương đương) được quy định tại Phụ lục 1 của Đề án này.

b) Đã tốt nghiệp hoặc đã đủ điều kiện công nhận tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) ngành phù hợp.

- Ứng viên tốt nghiệp ngành chưa phù hợp, phải hoàn tất việc chuyển đổi trước khi thi tuyển hoặc/và xét tuyển. Danh mục ngành phù hợp, ngành được phép chuyển đổi để trở thành ngành phù hợp, số học phần và tín chỉ tương ứng của mỗi ngành được trình bày trong Phụ lục 2.2 và Phụ lục 2.3.

- Đối với chương trình đào tạo được dạy và học bằng tiếng nước ngoài, ứng viên phải đáp ứng yêu cầu về ngoại ngữ, đáp ứng một trong các điều kiện:

- + Bằng tốt nghiệp đại học trở lên ngành ngôn ngữ sử dụng trong giảng dạy; hoặc bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên mà chương trình được thực hiện chủ yếu bằng ngôn ngữ sử dụng trong giảng dạy.

- + Một trong các văn bằng hoặc chứng chỉ của ngôn ngữ sử dụng trong giảng dạy đạt trình độ bậc 4 (hoặc tương đương) trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam, còn hiệu lực.

- Ứng viên dự tuyển là công dân người nước ngoài nếu đăng ký theo học các chương trình đào tạo thạc sĩ bằng tiếng Việt phải đạt trình độ tiếng Việt từ bậc 4 trở lên theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài hoặc đã tốt nghiệp đại học (hoặc tương đương trở lên) mà chương trình đào tạo được giảng dạy bằng tiếng Việt; đáp ứng yêu cầu về ngoại ngữ thứ hai theo quy định của Trường Đại học Đồng Tháp.

3.3. Thông tin về tuyển sinh

a) Số lần tuyển sinh trong năm: từ 02 - 03 lần/năm.

b) Phương thức tuyển sinh: thi tuyển hoặc/và xét tuyển. Hiệu trưởng Trường Đại học Đồng Tháp quyết định việc thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển, xét tuyển và hình thức thi tuyển theo từng đợt tuyển sinh sau khi có chủ trương thống nhất của Hội đồng trường.

- Xét tuyển: dựa vào hồ sơ, năng lực của ứng viên.

- Thi tuyển (trực tiếp hoặc trực tuyến): môn cơ sở và môn cơ bản. Thi trực tiếp: tự luận, thời gian thi 150 phút/môn; Thi trực tuyến: tự luận, thời gian thi 120 phút/môn hoặc vấn đáp.

(Danh mục môn cơ sở, cơ bản, đề cương chi tiết môn thi của từng ngành được công khai trên trang website của Phòng Đào tạo Sau đại học).

- Đánh giá năng lực ngoại ngữ bậc 3 (B1 - hoặc tương đương) theo Khung năng lực 6 bậc dùng cho Việt Nam.

c) Thông báo tuyển sinh: được công bố công khai trên trang website của Trường Đại học Đồng Tháp ít nhất 45 ngày, tính đến ngày kết thúc nhận hồ sơ dự tuyển:

- Đối tượng và điều kiện dự tuyển; chỉ tiêu tuyển sinh từng ngành; danh mục ngành phù hợp, ngành gần; hồ sơ dự tuyển; kế hoạch và phương thức tuyển sinh; học phí theo năm, khóa học và những thông tin cần thiết khác.

- Trường Đại học Đồng Tháp thông báo tuyển sinh theo từng đợt trong năm, thông tin liên hệ, biểu mẫu (Phụ lục 7), cách thức nộp hồ sơ được công bố công khai trên trang website của Trường Đại học Đồng Tháp và Phòng Đào tạo Sau đại học.

d) Phạm vi tuyển sinh: Cả nước và nước ngoài (nếu có).

3.4. Hoàn tất điều kiện dự tuyển cho ứng viên

a) Tổ chức học chuyển đổi, bổ sung kiến thức (bắt buộc đối với ứng viên chưa có bằng tốt nghiệp phù hợp):

- Đối chiếu với Danh mục các ngành phù hợp, ngành được phép chuyển đổi để trở thành ngành phù hợp trong Phụ lục 2.1, Phụ lục 2.2. Trường Đại học Đồng Tháp tổ chức học chuyển đổi, bổ sung kiến thức và đánh giá kết quả cho ứng viên trước khi tổ chức thi tuyển hoặc/và xét tuyển.

- Hình thức học và đánh giá: trực tiếp hoặc trực tuyến, tùy thuộc vào từng điều kiện cụ thể.

b) Hệ thống hóa kiến thức (áp dụng cho ứng viên thi tuyển, phỏng vấn): căn cứ vào khối lượng kiến thức quy định trong đề cương môn cơ sở, cơ bản trong thi tuyển hoặc phỏng vấn, theo yêu cầu của ứng viên, Trường Đại học Đồng Tháp tổ chức hệ thống hóa kiến thức cho học viên.

3.5. Chứng chỉ ngoại ngữ hoặc tương đương

Trường Đại học Đồng Tháp tổ chức học tập (trực tiếp hoặc kết hợp trực tiếp, trực tuyến) và đánh giá năng lực ngoại ngữ theo Khung năng lực 6 bậc dành cho Việt Nam cho ứng viên chưa đủ điều kiện chuẩn đầu vào, chuẩn đầu ra ngoại ngữ, học bằng tiếng nước ngoài (nếu có), cụ thể:

- Trình độ bậc 3 (B1) hoặc tương đương: Khối lượng học tập 10 tín chỉ, đầy đủ 04 kỹ năng (nghe, nói, đọc, viết). Thời gian học tập từ 02 - 03 tháng.

- Trình độ bậc 4 (B2) hoặc tương đương: Khối lượng học tập 10 tín chỉ, đầy đủ 04 kỹ năng (nghe, nói, đọc, viết). Thời gian học tập từ 03 - 04 tháng.

- Đánh giá và cấp chứng chỉ B1, B2 hoặc tương đương cho học viên.

3.6. Thang điểm xét hồ sơ của ứng viên

| TT | Thành phần điểm | Tiêu chí | Điểm | Điểm cộng | Điểm tối đa | Điểm chấm |
|------------|--|------------------------------|------|-----------|-------------|-----------|
| 1 | Ngoại ngữ (trên B1 được cộng tối đa 2,0 điểm) | B1 hoặc tương đương | 8,0 | 0 | 10 | |
| | | Trên B1 hoặc tương đương | 8,0 | 1,0 - 2,0 | | |
| 2 | 2.1. Bằng tốt nghiệp | Phù hợp | 7,0 | 0 | 7,0 | |
| | | Gần hoặc khác ⁽¹⁾ | 5,0 | 1,0 - 2,0 | | |
| | | Chuyển đổi | | | | |
| | 2.2. Hình thức đào tạo | Chính quy | 0 | 1,0 | 1,0 | |
| | | Khác | 0 | 0,0 | | |
| | 2.3. Hạng tốt nghiệp (K; G; XS được cộng thêm: 1,0; 2,0; 3,0 điểm) | Xuất sắc (XS) | 0 | 3,0 | 3,0 | |
| | | Giỏi (G) | 0 | 2,0 | | |
| | | Khá (K) | 0 | 1,0 | | |
| Trung bình | | 0 | 0,0 | | | |
| 3 | Môn cơ sở (quy về thang điểm chữ, được cộng thêm 1,0; 2,0; 3,0 điểm) | Điểm A | 5,0 | 3,0 | 8,0 | |
| | | Điểm B | 5,0 | 2,0 | | |
| | | Điểm C | 5,0 | 1,0 | | |
| | | Điểm D | 5,0 | 0 | | |
| 4 | Môn cơ bản (quy về thang điểm chữ, được cộng thêm 1,0; 2,0; 3,0 điểm) | Điểm A | 5,0 | 3,0 | 8,0 | |
| | | Điểm B | 5,0 | 2,0 | | |
| | | Điểm C | 5,0 | 1,0 | | |
| | | Điểm D | 5,0 | 0 | | |

| | | | | | | |
|-------------------|---|------------------------------|-----|---|-----------|--|
| 5 | Phỏng vấn | Trực tuyến hoặc trực tiếp | 8,0 | 0 | 8,0 | |
| 6 | Ưu tiên theo đối tượng | | | | 3,0 | |
| 7 | Khác (thành tích, danh hiệu, giải thưởng, đóng góp,...) | | | | 2,0 | |
| TỔNG CỘNG: | | | | | 50 | |

Ghi chú: ⁽¹⁾ Bằng tốt nghiệp ngành khác được áp dụng cho các ngành thuộc quản lý, quản trị.

* Điểm của ứng viên học tập ở nước ngoài do Hội đồng chuyên môn xem xét, đề xuất.

* Hội đồng chuyên môn xác định tiêu chí để tính điểm đảm bảo ngưỡng đầu vào theo quy định.

3.7. Chính sách ưu tiên trong thi tuyển, xét tuyển

a) Ứng viên thuộc đối tượng ưu tiên, được cộng thêm không quá 10% theo thang điểm của môn thi tuyển (hoặc điểm thành phần trong xét tuyển).

b) Điểm ưu tiên chỉ được sử dụng một lần duy nhất để cộng vào điểm của một môn thi (hoặc điểm thành phần trong xét tuyển) trong đợt tuyển sinh.

c) Điều kiện được hưởng chính sách ưu tiên, hồ sơ, minh chứng của đối tượng ưu tiên trình bày trong thông báo tuyển sinh thạc sĩ.

3.8. Hội đồng tuyển sinh

Trường Đại học Đồng Tháp thành lập Hội đồng tuyển sinh và các ban đề thi tuyển hoặc/và xét tuyển sinh thạc sĩ. Tùy theo phương thức tuyển sinh, sẽ có các ban tương ứng với nhiệm vụ cụ thể trong Hội đồng.

a) Thi tuyển:

- Đánh giá năng lực ngoại ngữ đạt yêu cầu (hoặc được miễn do đã đáp ứng chuẩn đầu vào).

- Điểm của môn cơ sở và cơ bản đều đạt từ 5,0 trở lên.

b) Xét tuyển (dựa vào điểm của các ý trong mục 3.5, thang điểm):

- Đánh giá năng lực ngoại ngữ đạt yêu cầu (hoặc được miễn do đã đáp ứng chuẩn đầu vào).

- Đầy đủ các nội dung ở mục 1 (ngoại ngữ); mục 2.1 (bằng tốt nghiệp); mục 3 (môn cơ sở); mục 4 (môn cơ bản); mục 5 (phỏng vấn). Đạt tối thiểu 29,0 điểm (hoặc 31,0 điểm đối với ứng viên học bằng tiếng nước ngoài), trong đó: mục 2.1 trên 6,0 điểm, mục 5 trên 5,0 điểm.

c) Kết hợp (dựa vào điểm thi, điểm của các tiêu chí trong mục 3.5, thang điểm):

- Đánh giá năng lực ngoại ngữ đạt yêu cầu (hoặc được miễn do đã đáp ứng chuẩn đầu vào).

- Thay xét điểm môn cơ sở, cơ bản (mục 3; 4) bằng thi một môn duy nhất do ngành/đơn vị chuyên môn xác định.

- Đầy đủ các nội dung ở mục 1; mục 2.1; mục 5. Đạt tối thiểu 24,0 điểm (hoặc 26,0 điểm đối với ứng viên học bằng tiếng nước ngoài), trong đó: mục 2.1 trên 6,0 điểm, mục 5 trên 5,0 điểm.

3.9. Xét, công nhận và thông báo trúng tuyển

a) Hội đồng tuyển sinh lấy theo thứ tự điểm từ cao xuống thấp theo từng ngành cho đến hết chỉ tiêu tuyển sinh theo năng lực.

b) Trong cùng một khối ngành, có thể luân chuyển chỉ tiêu giữa các ngành, đảm bảo không vượt quá tổng chỉ tiêu của khối ngành đó bằng cách luân chuyển giảng viên ngành gần tương ứng từ ngành này sang ngành khác.

c) Trong trường hợp, nhiều ứng viên có điểm ngang nhau, Hội đồng tuyển sinh có thể sắp xếp thứ tự trong xét tuyển với các tiêu chí phụ (không cộng điểm) như sau:

- Là nữ giới (theo Luật bình đẳng giới).

- Tiêu chí để lựa chọn ưu tiên (có kết quả cao hơn): điểm ngoại ngữ; điểm bằng đại học/thạc sĩ; điểm phỏng vấn; điểm môn cơ bản/cơ sở; thời gian công tác/kinh nghiệm chuyên môn; tuổi của ứng viên; thành tích (danh hiệu, giải thưởng, đóng góp, công hiến,...).

- Việc lựa chọn tiêu chí nào ưu tiên trước do Hội đồng tuyển sinh thống nhất trước khi thi tuyển hoặc xét tuyển mỗi đợt.

d) Trường Đại học Đồng Tháp thông báo kết quả thi tuyển, xét tuyển, hoặc thi tuyển và xét tuyển đến từng ứng viên và công bố trên trang website của Trường và đơn vị quản lý trực tiếp.

đ) Nhận phản ánh, phúc khảo của ứng viên trong 10 ngày kể từ ngày công bố kết quả thi tuyển, xét tuyển, hoặc thi tuyển và xét tuyển.

e) Thành lập Hội đồng xét, thông báo cho ứng viên kết quả chính thức và công khai trên trang website của Trường, đơn vị quản lý trực tiếp.

4. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO TIẾN SĨ

4.1. Thông tin về ngành đào tạo và chỉ tiêu tuyển sinh

| TT | Ngành đào tạo | Mã số |
|-----------|----------------------|--------------|
| 1 | Quản lý giáo dục | 9140114 |

4.2. Đối tượng tuyển sinh

a) Đối tượng tuyển sinh, bao gồm:

- Đối tượng 1: Tốt nghiệp thạc sĩ ngành phù hợp.
- Đối tượng 2: Tốt nghiệp thạc sĩ ngành gần.
- Đối tượng 3: Tốt nghiệp đại học loại giỏi (hoặc tốt nghiệp trình độ tương đương bậc 7 chuyên sâu) ngành phù hợp.
- Đối tượng 4: Tốt nghiệp thạc sĩ ngành khác.

(Danh mục ngành phù hợp, ngành gần, ngành khác đối tượng tương ứng với chương trình đào tạo trình bày trong Phụ lục 5. Mỗi đối tượng có một khối lượng học tập quy định trong Đề án mở mã ngành đào tạo phù hợp với Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ của Trường Đại học Đồng Tháp).

b) Tốt nghiệp chương trình đào tạo định hướng nghiên cứu; hoặc bài báo, báo cáo khoa học đã công bố; hoặc có thời gian công tác từ 02 năm (24 tháng) trở lên là giảng viên, nghiên cứu viên.

c) Có đề cương nghiên cứu và kế hoạch học tập, nghiên cứu toàn khóa.

d) Người dự tuyển là công dân Việt Nam phải đạt yêu cầu về năng lực ngoại ngữ được minh chứng bằng một trong những văn bằng, chứng chỉ sau:

- Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên do một cơ sở đào tạo nước ngoài, phân hiệu của cơ sở đào tạo nước ngoài ở Việt Nam hoặc cơ sở đào tạo của Việt Nam cấp cho người học toàn thời gian bằng tiếng nước ngoài;

- Bằng tốt nghiệp đại học các ngành ngôn ngữ tiếng nước ngoài do cơ sở đào tạo của Việt Nam cấp;

- Có một trong các chứng chỉ ngoại ngữ quy định tại Phụ lục 1 của Đề án này còn hiệu lực (24 tháng) tính đến ngày đăng ký dự tuyển hoặc các chứng chỉ ngoại ngữ khác tương đương trình độ bậc 4 (theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam) trở lên do Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố.

đ) Người dự tuyển là công dân nước ngoài phải có trình độ tiếng Việt tối thiểu từ bậc 4 trở lên theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài hoặc tốt nghiệp đại học, thạc sĩ tại các trường đại học của Việt Nam mà ngôn ngữ sử dụng trong thời gian học tập là tiếng Việt.

4.3. Thông tin về tuyển sinh

a) Số lần tuyển sinh trong năm: từ 01 - 02 lần/năm.

b) Phương thức tuyển sinh: xét tuyển dựa trên hồ sơ, năng lực ứng viên.

c) Thông báo tuyển sinh được công bố công khai trên website của Trường Đại học Đồng Tháp, trang website của đơn vị hỗ trợ, quản lý trực tiếp trước khi tổ chức xét tuyển ít nhất 30 ngày làm việc.

d) Nội dung chi tiết của thông báo tuyển sinh, hồ sơ dự tuyển, biểu mẫu và các thông tin cần thiết khác trình bày trong Phụ lục 7.

4.4. Thang điểm xét hồ sơ ứng viên

a) Năng lực hồ sơ của ứng viên

| TT | Thành phần điểm | Tiêu chí | Điểm | Điểm cộng | Khung điểm | Điểm chấm |
|-------------------|--|----------------------------|------|-----------|----------------|-----------|
| 1 | Ngoại ngữ (nước ngoài cấp, cộng 1,0) | Đạt yêu cầu (hoặc trở lên) | 6,0 | 0 | 6,0 - 7,0 | |
| | | Nước ngoài cấp | 0 | 1,0 | | |
| 2 | Bằng tốt nghiệp (nước ngoài cấp cộng 1,0) | Thạc sĩ ngành phù hợp | 7,0 | 0 | 4,0 - 8,0 | |
| | | Thạc sĩ ngành gần | 6,0 | 0 | | |
| | | Thạc sĩ ngành khác | 4,0 | 0 | | |
| | | ĐH loại giỏi; Bậc 7 | 5,0 | 0 | | |
| | | Nước ngoài cấp | 0 | 1,0 | | |
| 3 | Đề tài, dự án (chủ nhiệm, cộng 1,0) | Cấp Nhà nước | 3,0 | 1,0 | 1,0 - 4,0 | |
| | | Cấp Bộ, Tỉnh | 2,0 | 1,0 | | |
| | | Cấp cơ sở | 1,0 | 1,0 | | |
| 4 | Bài báo, báo cáo (tác giả chính, cộng 1,0) | Quốc tế | 5,0 | 1,0 | 1,0 - 6,0 | |
| | | Từ 1,0 điểm trở lên | 3,0 | 1,0 | | |
| | | Từ 0,5 - 0,75 điểm | 2,0 | 1,0 | | |
| | | Dưới 0,5 | 1,0 | 1,0 | | |
| 5 | Kinh nghiệm | Trên 10 năm | 2,0 | 0 | 0 - 2,0 | |
| | | Từ 02 - 10 năm | 1,0 | 0 | | |
| | | Dưới 02 năm | 0 | 0 | | |
| 6 | Học chương trình định hướng nghiên cứu/giảng viên đại học, viện nghiên cứu trên 02 năm/có công trình công bố | | | | 0 - 2,0 | |
| 7 | Khác: thuộc đối tượng ưu tiên; dân tộc thiểu số; thành tích, danh hiệu, giải thưởng, đóng góp;... | | | | 0 - 1,0 | |
| TỔNG CỘNG: | | | | | 12 - 30 | |

b) Năng lực chuyên môn và đề cương nghiên cứu

| TT | Thành phần điểm | Cơ sở và tiêu chuẩn đánh giá | Thang điểm | Điểm chấm |
|----|---|--|------------|-----------|
| 1 | Tính mới, tính thực tiễn và sự phù hợp của hướng nghiên cứu với ngành đào | Căn cứ: tên đề tài hoặc hướng nghiên cứu; tính mới; tính thực tiễn và sự phù hợp của đề tài/hướng nghiên cứu | 0 - 10 | |

| | | | | |
|-------------------|---|--|---------------|--|
| | tạo | | | |
| 2 | Chất lượng khoa học của đề cương nghiên cứu | Căn cứ vào các mục trong đề cương như: tính cấp thiết; tổng quan tình hình nghiên cứu; định hướng mục tiêu (hoặc mục đích); nội dung nghiên cứu; tài liệu tham khảo, hình thức trình bày; sản phẩm dự kiến;... | 0 - 30 | |
| 3 | Kế hoạch nghiên cứu | Căn cứ vào năng lực của ứng viên, đặc điểm của đề tài để đánh giá về mức độ hợp lý và tính khả thi của kế hoạch nghiên cứu | 0 - 10 | |
| 4 | Khả năng thuyết trình của ứng viên | Căn cứ vào khả năng trình bày ý tưởng nghiên cứu, diễn đạt vấn đề trong đề cương của ứng viên trước Ban chuyên môn | 0 - 10 | |
| 5 | Kiến thức chuyên môn của ứng viên | Căn cứ vào phần trả lời các câu hỏi kiểm tra kiến thức chuyên môn do Ban chuyên môn đặt ra | 0 - 10 | |
| TỔNG CỘNG: | | | 0 - 70 | |

4.5. Hội đồng tuyển sinh

a) Hội đồng tuyển sinh, thành phần bao gồm: chủ tịch; phó chủ tịch; ủy viên thường trực và các ủy viên; Ban thư ký; Ban chuyên môn.

b) Trong trường hợp thiên tai, dịch bệnh bất khả kháng, Hiệu trưởng Trường Đại học Đồng Tháp tổ chức xét tuyển theo hình thức trực tuyến. Quy trình và thang điểm đánh giá được thực hiện như hình thức xét tuyển trực tiếp.

(Quy trình, biểu mẫu, hướng dẫn và các quy định trong xét tuyển nghiên cứu sinh trình bày trong Phụ lục 6).

4.6. Công nhận trúng tuyển

a) Để được công nhận trúng tuyển, nghiên cứu sinh phải đạt 60/100 điểm trở lên (của mục 4.4a và 4.4b), trong đó: mục 4.4b phải trên 40 điểm; mục 4.3a phải trên 11 điểm, phải có thành phần điểm ở ý 1a; 2a; 3a (hoặc 4a); 6a.

b) Căn cứ chỉ tiêu tuyển sinh và điểm số của từng ứng viên, xếp theo thứ tự từ cao xuống thấp. Trường hợp, nhiều ứng viên có điểm ngang nhau, Hội đồng tuyển sinh sắp xếp theo thứ tự ưu tiên tương tự như tuyển sinh thạc sĩ.

c) Trong thời hạn tối đa 60 ngày, kể từ ngày bảo vệ đề cương xét tuyển đầu vào, nghiên cứu sinh phải hoàn chỉnh đề cương nghiên cứu, nộp cho Hội đồng tuyển sinh để xác định tên đề tài chính thức.

d) Trường Đại học Đồng Tháp ra quyết định công nhận nghiên cứu sinh, giao đề tài luận án, phân công người hướng dẫn và xác định thời gian học tập.

đ) Quá trình tổ chức tuyển sinh, Trường Đại học Đồng Tháp tiến hành việc kiểm tra, thanh tra, giám sát nội bộ và lưu trữ hồ sơ, báo cáo theo quy định.

5. THỜI GIAN VÀ HÌNH THỨC ĐÀO TẠO SAU ĐẠI HỌC

5.1. Đào tạo tiến sĩ

a) Đào tạo trình độ tiến sĩ tại Trường Đại học Đồng Tháp tương đương 03 - 04 năm học tập trung, theo hình thức chính quy.

b) Khối lượng học tập tối thiểu 90 tín chỉ đối với nghiên cứu sinh có bằng thạc sĩ và tối thiểu 120 tín chỉ đối với nghiên cứu sinh có bằng đại học.

c) Các học phần, chuyên đề nghiên cứu và khối lượng tín chỉ cần phải tích lũy đối với từng đối tượng, chuyên ngành được quy định cụ thể trong Chương trình đào tạo tiến sĩ được Hiệu trưởng phê duyệt.

5.2. Đào tạo thạc sĩ

a) Đào tạo thạc sĩ tại Trường Đại học Đồng Tháp theo hình thức chính quy, thời gian đào tạo 02 năm (24 tháng).

b) Chương trình đào tạo theo định hướng ứng dụng. Khối lượng học tập 60 tín chỉ, bao gồm cả luận văn tốt nghiệp thạc sĩ.

c) Kết hợp lý thuyết với thực hành, thực tế, báo cáo chuyên đề tại các cơ sở, trong đó, khối lượng thực hành không vượt quá 20% tổng số tiết tín chỉ.

d) Hình thức học tập linh hoạt, tập trung chủ yếu vào thứ Bảy, Chủ nhật và dịp hè. Dạy học trực tiếp kết hợp trực tuyến, trong đó trực tuyến không quá 30% tổng số tiết tín chỉ.

đ) Đào tạo theo học chế tín chỉ, học viên có thể đăng ký học với các lớp khác nhau vào khoảng thời gian thích hợp.

5.3. Chuyển đổi và công nhận tín chỉ

a) Sinh viên đang học chương trình đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) có học lực tính theo điểm trung bình tích lũy xếp loại khá trở lên và đã tích lũy 60% khối lượng tín chỉ trong chương trình đào tạo có thể đăng ký học trước một số học phần của chương trình đào tạo thạc sĩ tại Trường Đại học Đồng Tháp. Số tín chỉ được công nhận không vượt quá 15 tín chỉ.

b) Ngoài ra, Trường Đại học Đồng Tháp còn chuyển đổi và công nhận tín chỉ học của phần tiếng Anh trong chương trình đào tạo thạc sĩ và đại học Ngôn ngữ Anh, văn bằng 2 để cấp bằng Đại học Ngôn ngữ Anh, văn bằng 2 cho các học viên.

6. NĂNG LỰC ĐÀO TẠO VÀ ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG

6.1. Đội ngũ tham gia đào tạo

a) Giảng viên cơ hữu (Phụ lục 3): Đội ngũ giảng viên chuyên nghiệp, đảm bảo giảng dạy các học phần trong chương trình đào tạo. Đáp ứng tiêu chuẩn nhà giáo, nhà khoa học và nhà cung ứng dịch vụ tư vấn, hỗ trợ trong giáo dục.

b) Giảng viên thỉnh giảng: Trong quá trình học tập, nghiên cứu, học viên được làm việc trực tiếp với giảng viên thỉnh giảng là chuyên gia đầu ngành, nhà giáo, nhà khoa học uy tín trong nước, quốc tế. Ngoài giảng dạy, còn tham gia hướng dẫn học viên cao học, nghiên cứu sinh, hội đồng đánh giá, hợp tác trong nghiên cứu khoa học.

c) Hướng nghiên cứu và đội ngũ giảng viên cơ hữu, thỉnh giảng tham gia đào tạo, hướng dẫn luận án tiến sĩ trình bày trong Phụ lục 4.

d) Môi trường học thuật năng động, đội ngũ hỗ trợ, phục vụ trong công tác tuyển sinh, đào tạo chuyên nghiệp, trách nhiệm. Tư vấn và giải quyết kịp thời các yêu cầu chính đáng của học viên, nghiên cứu sinh.

6.2. Cơ sở vật chất, học liệu

a) Phòng học, phương tiện học tập: Trường Đại học Đồng Tháp đáp ứng đầy đủ về phòng học và phương tiện, thiết bị trong quá trình dạy, học, báo cáo chuyên đề, seminar, bảo vệ luận văn tốt nghiệp thạc sĩ, hội đồng đánh giá luận án tiến sĩ, cụ thể:

b) Hệ thống phòng học gắn điều hòa nhiệt độ, màn hình led kích thước lớn (hoặc máy chiếu), hệ thống dạy học trực tuyến bảo đảm kết nối liên tục, thông suốt, hệ thống wifi phục vụ khai thác học liệu mọi lúc, mọi nơi.

c) Người học được cung cấp thẻ để sử dụng tài liệu, tư liệu trong suốt quá trình học, đặc biệt là khai thác tài nguyên học liệu số kết nối với nhiều trung tâm học liệu, địa chỉ trong nước và quốc tế. Khai thác sách, tạp chí khoa học, tài liệu tham khảo thông qua tài khoản của Trung tâm học liệu của Trường.

d) Hệ thống phòng thí nghiệm đã được công nhận đạt tiêu chuẩn ISO: IEC 17025-2005. Số hiệu Vilas 1042. VILAS. Phòng thí nghiệm, thực hành, nghiên cứu đầy đủ trang thiết bị cho các định hướng nghiên cứu, đặc biệt là tính toán mô phỏng, tổng hợp vật liệu, phân tích chất lượng môi trường đất, nước, không khí. Kết nối với các phòng thí nghiệm trọng điểm, các trung tâm phân tích, quan trắc của Sở Tài nguyên môi trường, Sở Khoa học và Công nghệ Đồng Tháp.

đ) Cảnh quan xanh sạch, đẹp, hệ thống wifi phủ sóng toàn khuôn viên, an ninh tốt, giao thông thuận lợi. Có khu ký túc xá trên 2.000 chỗ cho sinh viên, học viên và nghiên cứu sinh.

7. THỜI ĐIỂM ÁP DỤNG VÀ BỔ SUNG ĐỀ ÁN TUYỂN SINH

7.1. Thời điểm áp dụng

Đề án tuyển sinh sau đại học (thạc sĩ, tiến sĩ) của Trường Đại học Đồng Tháp được áp dụng từ khóa tuyển sinh năm 2024.

7.2. Bổ sung các ngành đào tạo sau đại học

Các ngành đào tạo thạc sĩ, tiến sĩ được phép đào tạo sau khi Quyết định của Đề án tuyển sinh sau đại học có hiệu lực, căn cứ Đề án này để tuyển sinh, bổ sung các thông tin, minh chứng cho phù hợp.

Phòng Đào tạo Sau đại học có trách nhiệm phổ biến, triển khai Đề án đến các cá nhân, đơn vị liên quan. Trong quá trình áp dụng, nếu có vướng mắc hoặc phát sinh điều kiện mới, đề xuất Hiệu trưởng xem xét, sửa đổi và bổ sung./.

PHỤ LỤC 1

Bảng tham chiếu quy đổi một số văn bằng hoặc chứng chỉ ngoại ngữ tương đương bậc 3 và bậc 4 Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam áp dụng cho đào tạo thạc sĩ, tiến sĩ

| TT | Ngôn ngữ | Chứng chỉ/Văn bằng | Trình độ/Thang điểm | |
|----|------------------|---|---|--|
| | | | Tương đương Bậc 3 | Tương đương Bậc 4 |
| 1 | Tiếng Anh | TOEFL iBT | 30 - 45 | 46 - 93 |
| | | TOEFL ITP | 450 - 499 | |
| | | IELTS | 4.0 - 5.0 | 5.5 - 6.5 |
| | | Cambridge Assessment English | B1 Preliminary/B1 Business Preliminary/Linguaskill Thang điểm: 140 - 159 | B2 First/B2 Business Vantage/Linguaskill Thang điểm: 160 - 179 |
| | | TOEIC (4 kỹ năng) | Nghe: 275 - 399 Đọc: 275 - 384 Nói: 120 - 159 Viết: 120 - 149 | Nghe: 400 - 489 Đọc: 385 - 454 Nói: 160 - 179 Viết: 150 - 179 |
| 2 | Tiếng Pháp | CEP/Alliance française diplomas | TCF: 300 - 399 Văn bằng DELF B1 Diplôme de Langue | TCF: 400 - 499 Văn bằng DELF B2 Diplôme de Langue |
| 3 | Tiếng Đức | Goethe -Institut | Goethe-Zertifikat B1 | Goethe-Zertifikat B2 |
| | | The German TestDaF language certificate | TestDaF level 3 (TDN 3) | TestDaF level 4 (TDN 4) |
| 4 | Tiếng Trung Quốc | Hanyu Shuiping Kaoshi (HSK) | HSK Bậc 3 | HSK Bậc 4 |
| 5 | Tiếng Nhật | Japanese Language Proficiency Test (JLPT) | N4 | N3 |
| 6 | Tiếng Nga | ТРКИ - Тест по русскому языку как иностранному (ROFL - Test of Russian as a Foreign Language) | ТРКИ-1 | ТРКИ-4 |

PHỤ LỤC 2.1**Chỉ tiêu tuyển sinh các ngành đào tạo trình độ thạc sĩ, tiến sĩ**

| TT | Ngành đào tạo | Mã số | Chỉ tiêu |
|-----------|----------------------------------|--------------|-----------------|
| I | Trình độ tiến sĩ | | |
| 1 | Quản lý giáo dục | 9140114 | 15 |
| II | Trình độ thạc sĩ | | |
| 2 | Quản lý giáo dục | 8140114 | 164 |
| 3 | Ngôn ngữ Việt Nam | 8220122 | 15 |
| 4 | Giáo dục học (Giáo dục Tiểu học) | 8140101 | 67 |
| 5 | LL&PPDH bộ môn Toán | 8140111 | 46 |
| 6 | Hóa lí thuyết và hóa lí | 8440119 | 20 |
| 7 | Lịch sử Việt Nam | 8229013 | 15 |
| 8 | Vật lý lý thuyết và vật lý toán | 8440103 | 15 |
| 9 | LL&PPDH bộ môn Tiếng Anh | 8140111 | 61 |
| 10 | Khoa học môi trường | 8440301 | 15 |
| 11 | Quản lý kinh tế | 8310110 | 61 |
| 12 | Khoa học máy tính | 8480101 | 15 |
| 13 | Lý luận và phương pháp dạy học | 8140110 | 30 |

PHỤ LỤC 2.2
Danh mục các ngành đúng, ngành phù hợp
và ngành gần trong tuyển sinh đào tạo trình độ thạc sĩ

| Stt | Ngành/Chuyên ngành đào tạo | Ngành đúng, ngành phù hợp | Ngành gần, khác |
|-----|--|--|---|
| 1 | Quản lý giáo dục | Quản lý giáo dục | Đại học các ngành khác |
| 2 | Ngôn ngữ Việt Nam | Ngôn ngữ học Ngữ văn Sư phạm Ngữ văn | Việt Nam học Văn học Văn hóa học Báo chí Đông phương học Đông Nam Á học Hán Nôm Các chuyên ngành thuộc Ngôn ngữ và văn hóa nước ngoài: Sư phạm Tiếng Anh, Pháp, Trung, Nga, Đức, Nhật. |
| 3 | Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Toán | Sư phạm Toán Sư phạm Toán - Tin | Cử nhân Toán học Cử nhân Toán - Tin |
| 4 | Lịch sử Việt Nam | Cử nhân Lịch sử Việt Nam Lịch sử Sư phạm Lịch sử Lịch sử Thế giới Lịch sử Đảng | Chính trị học Cử nhân Chính trị Triết học Việt Nam học Nhân học Văn hóa học Lý luận và Phương pháp dạy học lịch sử Văn học Báo chí Quan hệ Quốc tế. |
| 5 | Hóa lý thuyết và hóa lý | Sư phạm Hóa học Cử nhân Hóa học Kỹ sư Hóa học Kỹ thuật/công nghệ | Công nghệ thực phẩm Kỹ thuật/công nghệ môi trường. |

| | | | |
|---|---|--|--|
| | | hóa Hóa dược Khoa học/kỹ thuật vật liệu. | |
| 6 | Giáo dục học (Giáo dục Tiểu học) | Giáo dục Tiểu học | Không |
| 7 | Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Tiếng Anh | Sư phạm tiếng Anh | <p>Ngôn ngữ Anh</p> <p>Có bằng tốt nghiệp đại học thuộc các ngành dưới đây do đại học nước ngoài cấp mà ngôn ngữ học tập là tiếng Anh:</p> <ul style="list-style-type: none"> • English/American/Australian studies • Applied linguistics • British/English/American literature • Education (liên quan đến giáo dục ngôn ngữ) • Linguistics |
| 8 | Khoa học môi trường | Khoa học môi trường | <p>Khoa học đất</p> <p>Kỹ thuật môi trường</p> <p>Quản lý tài nguyên và môi trường</p> <p>Kỹ thuật tài nguyên nước; Quản lý đất đai</p> <p>Sinh thái học</p> <p>Công nghệ sinh học</p> <p>Địa lý môi trường</p> <p>Quản lý công nghiệp</p> <p>Sinh học</p> <p>Hóa học</p> <p>Khí tượng thủy văn</p> <p>Khoa học vật liệu</p> |

| | | | |
|---|-----------------|--|--|
| | | | <p>Công nghệ kỹ thuật môi trường</p> <p>Công nghệ môi trường</p> <p>Hải dương học</p> <p>Lâm sinh</p> <p>Nông nghiệp</p> <p>Đô thị học</p> <p>Kỹ thuật cấp thoát nước - Môi trường nước</p> <p>Kinh tế tài nguyên thiên nhiên.</p> |
| 9 | Quản lý kinh tế | <p>Kinh tế học</p> <p>Kinh tế đầu tư</p> <p>Kinh tế phát triển</p> <p>Kinh tế quốc tế</p> <p>Thống kê kinh tế</p> <p>Toán kinh tế</p> <p>Quản lý kinh tế</p> <p>Quản trị kinh doanh, Kinh doanh thương mại, Tài chính – Ngân hàng</p> <p>Bảo hiểm</p> <p>Tài chính – Doanh nghiệp</p> <p>Kế toán</p> <p>Kiểm toán</p> <p>Khoa học quản lý</p> <p>Chính sách công</p> <p>Quản lý công</p> <p>Quản trị nhân lực</p> <p>Hệ thống thông tin quản lý</p> <p>Quản trị văn phòng</p> <p>Quản lý khoa và công nghệ</p> <p>Quản lý an toàn và</p> | <p>Tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ở tất cả các ngành và chuyên ngành khác</p> |

| | | | |
|----|---------------------------------|---|---|
| | | <p>sức khỏe nghề nghiệp</p> <p>Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành</p> <p>Kinh doanh quốc tế</p> <p>Kinh doanh toàn cầu</p> <p>Quản trị chuỗi cung ứng</p> <p>Logistics</p> <p>Thương mại điện tử</p> <p>Marketing</p> <p>Marketing số</p> <p>Bất động sản</p> <p>Kinh doanh bất động sản</p> <p>Kinh tế số</p> <p>Kinh doanh số</p> <p>Kinh tế nông nghiệp</p> <p>Kinh tế tài nguyên thiên nhiên</p> <p>Kinh tế sức khỏe</p> <p>Kinh tế vận tải biển</p> <p>Kinh tế xây dựng</p> <p>Quản lý công nghiệp</p> <p>Quản trị khách sạn</p> <p>Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống</p> <p>Thống kê.</p> | |
| 10 | Vật lý lý thuyết và vật lý toán | <p>Vật lý học</p> <p>Su phạm Vật lý</p> | <p>Thiên văn học</p> <p>Vật lý kỹ thuật</p> <p>Khoa học Vật liệu</p> <p>Vật lý nguyên tử và hạt nhân.</p> |
| 11 | Khoa học máy tính | <p>Tin học</p> <p>Điện tử tin học</p> <p>Khoa học máy tính</p> <p>Truyền thông và</p> | <p>Điện tử - Viễn thông</p> <p>Toán học - Thống kê</p> <p>Kinh doanh và Quản lý</p> <p>Công nghệ điện</p> |

| | | | |
|----|--------------------------------|--|---|
| | | <p>mạng máy tính Kỹ thuật phần mềm Hệ thống thông tin Công nghệ thông tin An toàn thông tin Công nghệ kỹ thuật máy tính Công nghệ truyền thông Hệ thống thông tin quản lý Kỹ thuật máy tính Tin học ứng dụng Sư phạm tin học Toán ứng dụng và các ngành thuộc nhóm ngành Máy tính và Công nghệ thông tin theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo tại danh mục thống kê ngành đào tạo các trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ.</p> | <p>Kỹ thuật điện Hệ thống thông tin kinh tế Sư phạm Toán học</p> |
| 12 | Lý luận và phương pháp dạy học | <p>Sư phạm Hóa học Sư phạm Vật lý</p> | <p>Cử nhân Hóa học Kỹ thuật hóa học Cử nhân Vật lý học Cử nhân Vật lý ứng dụng</p> |

PHỤ LỤC 2.3**Danh mục các học phần, số tín chỉ cần bổ sung đối với các ngành gần của các ngành đào tạo thạc sĩ**

| TT | Tên học phần cần bổ sung kiến thức | Số tín chỉ | Ghi chú |
|------------|---|-------------------|----------------|
| I | Ngành Quản lý giáo dục | 12 | |
| 1 | Đại cương Khoa học quản lý | 02 | |
| 2 | Tâm lý học | 03 | |
| 3 | Giáo dục học | 03 | |
| 4 | Xã hội học giáo dục | 02 | |
| 5 | Phát triển chương trình giáo dục | 02 | |
| II | Ngành Ngôn ngữ Việt Nam | 10 | |
| 1 | Đại cương ngôn ngữ học | 02 | |
| 2 | Ngữ pháp văn bản tiếng Việt | 02 | |
| 3 | Tiếng Việt thực hành | 02 | |
| 4 | Ngữ âm tiếng Việt | 02 | |
| 5 | Từ vựng tiếng Việt | 02 | |
| III | Chuyên ngành Lý luận và PPDH bộ môn Toán | 08 | |
| 1 | Lý luận dạy học môn Toán | 03 | |
| 2 | Phân tích chương trình Toán phổ thông | 03 | |
| 3 | Đánh giá giáo dục môn Toán | 02 | |
| IV | Ngành Lịch sử Việt Nam | 10 | |
| 1 | Một số vấn đề cơ bản về lịch sử VN cổ - trung đại | 03 | |
| 2 | Một số vấn đề cơ bản về lịch sử VN cận - hiện đại | 03 | |
| 3 | Một số vấn đề cơ bản về lịch sử TG cận - hiện đại | 02 | |
| 4 | Nhập môn sử học | 02 | |
| V | Ngành Hóa lý thuyết và hóa lý | 08 | |
| 1 | Nhiệt động lực học hóa học | 02 | |
| 2 | Động hóa học | 02 | |
| 3 | Điện hóa học | 02 | |

| | | | |
|-------------|---|-----------|--|
| 4 | Hóa học lượng tử | 02 | |
| VI | Ngành Giáo dục học (Giáo dục Tiểu học) | 0 | |
| VII | Chuyên ngành LL&PPDH bộ môn Tiếng Anh | 07 | |
| 1 | Phương pháp dạy học tiếng Anh 1 | 02 | |
| 2 | Phương pháp dạy học tiếng Anh 2 | 03 | |
| 3 | Phương pháp dạy học tiếng Anh 3 | 02 | |
| VIII | Ngành Khoa học môi trường | 07 | |
| 1 | Cơ sở khoa học môi trường | 02 | |
| 2 | Hoá môi trường | 02 | |
| 3 | Quan trắc và đánh giá môi trường đất, nước và không khí | 03 | |
| IX | Ngành Quản lý kinh tế | 06 | |
| 1 | Khoa học quản lý kinh tế | 03 | |
| 2 | Kinh tế quốc tế | 03 | |
| X | Ngành Vật lý lý thuyết và vật lý toán | 03 | |
| 1 | Cơ học lượng tử | 03 | |
| XI | Khoa học máy tính | | |
| 1 | Cơ sở dữ liệu | 02 | |
| 2 | Lập trình hướng đối tượng | 02 | |
| 3 | Cấu trúc dữ liệu và giải thuật | 02 | |
| XII | Lý luận và phương pháp dạy học | | |
| 1 | Giáo dục học đại cương | 03 | |
| 2 | Lý luận và phương pháp dạy học đại cương | 03 | |

PHỤ LỤC 3
Danh sách đội ngũ giảng viên chủ trì tổ chức thực hiện
chương trình đào tạo các ngành đào tạo sau đại học

1. TRÌNH ĐỘ TIẾN SĨ (Ngành Quản lý giáo dục)

| STT | Họ và tên (Học hàm, học vị) | Chuyên ngành đào tạo | Ghi chú |
|------------|--|---------------------------------|----------------|
| 1 | PGS. TS. Nguyễn Văn Đệ | Quản lý giáo dục | Phù hợp |
| 2 | PGS. TS. Phạm Minh Giản | Quản lý giáo dục | Phù hợp |
| 3 | TS. Hồ Văn Thống | Quản lý giáo dục | Phù hợp |
| 4 | TS. Trương Tấn Đạt | Quản lý giáo dục | Phù hợp |
| 5 | TS. Trần Đại Nghĩa | Quản lý giáo dục | Phù hợp |
| 6 | TS. Phan Trọng Nam | Tâm lý học chuyên ngành | Phù hợp |
| 7 | PGS. TS. Huỳnh Mộng Tuyên | Quản lý giáo dục | Phù hợp |
| 8 | TS. Nguyễn Thị Ngọc Hà | Quản lý giáo dục | Phù hợp |
| 9 | TS. Phan Ngọc Thạch | Khoa học giáo dục | Phù hợp |

2. TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ

2.1. Ngành Quản lý giáo dục

| STT | Họ và tên (Học hàm, học vị) | Chuyên ngành đào tạo | Ghi chú |
|------------|--|---------------------------------|----------------|
| 1 | PGS. TS. Nguyễn Văn Đệ | Quản lý giáo dục | Phù hợp |
| 2 | PGS. TS. Phạm Minh Giản | Quản lý giáo dục | Phù hợp |
| 3 | TS. Trương Tấn Đạt | Quản lý giáo dục | Phù hợp |
| 4 | TS. Trần Đại Nghĩa | Quản lý giáo dục | Phù hợp |
| 5 | TS. Phan Trọng Nam | Tâm lý học chuyên ngành | Phù hợp |
| 6 | TS. Nguyễn Thị Ngọc Hà | Quản lý giáo dục | Phù hợp |

2.2. Chuyên ngành LL&PPDH bộ môn Toán

| STT | Họ và tên (Học hàm, học vị) | Chuyên ngành đào tạo | Ghi chú |
|------------|--|---------------------------------|----------------|
| 1 | PGS. TS. Nguyễn Dương Hoàng | LL&PPDH BM Toán | Phù hợp |
| 2 | TS. Lê Xuân Trường | LL&PPDH BM Toán | Phù hợp |
| 3 | TS. Võ Xuân Mai | LL&PPDH BM Toán | Phù hợp |

| | | | |
|---|---------------------|------------------|---------|
| 4 | TS. Trần Lê Nam | Hình học - Tô pô | Phù hợp |
| 5 | TS. Nguyễn Văn Dũng | Giải tích | Phù hợp |

2.3. Ngành Giáo dục học (Giáo dục tiểu học)

| STT | Họ và tên (Học hàm, học vị) | Chuyên ngành đào tạo | Ghi chú |
|-----|--------------------------------|-------------------------|---------|
| 1 | PGS. TS. Huỳnh Mộng Tuyên | Giáo dục học | Phù hợp |
| 2 | TS. Nguyễn Thị Kiều | LL&PPDH BM Toán | Phù hợp |
| 3 | TS. Lê Duy Cường | LL&PPDH Tiểu học | Phù hợp |
| 4 | TS. Huỳnh Kim Tường Vi | LL&PPDH Văn - TV | Phù hợp |
| 5 | TS. Phạm Thị Kim Châu | LL&PPDH BM Toán | Phù hợp |
| 6 | TS. Nguyễn Trọng Hiếu | Văn học Việt Nam | Phù hợp |

2.4. Ngành Hóa lý thuyết và hóa lí

| STT | Họ và tên (Học hàm, học vị) | Chuyên ngành đào tạo | Ghi chú |
|-----|--------------------------------|-------------------------|---------|
| 1 | PGS. TS. Trần Quốc Trị | Hóa lý thuyết và hóa lý | Phù hợp |
| 2 | PGS. TS. Trần Văn Tân | Hóa lý thuyết và hóa lý | Phù hợp |
| 3 | PGS. TS. Hồ Sỹ Thắng | Hóa lý thuyết và hóa lý | Phù hợp |
| 4 | TS. Bùi Thị Minh Nguyệt | Hóa hữu cơ | Phù hợp |
| 5 | TS. Đặng Kim Tại | Hóa phân tích | Phù hợp |
| 6 | TS. Bùi Văn Thắng | Hóa vô cơ | Phù hợp |
| 7 | TS. Lê Thị Thanh Xuân | Hóa hữu cơ | Phù hợp |

2.5. Ngành Ngôn ngữ Việt Nam

| STT | Họ và tên (Học hàm, học vị) | Chuyên ngành đào tạo | Ghi chú |
|-----|--------------------------------|-------------------------|---------|
| 1 | TS. Trần Thanh Vân | Ngôn ngữ học | Phù hợp |
| 2 | TS. Trần Đức Hùng | Ngôn ngữ học | Phù hợp |
| 3 | TS. Nguyễn Thị Chính | Văn học Việt Nam | Phù hợp |
| 4 | TS. Trần Hoàng Anh | Ngôn ngữ Việt Nam | Phù hợp |
| 5 | TS. Nguyễn Ngọc Phú | Văn học Việt Nam | Phù hợp |

2.6. Ngành Lịch sử Việt Nam

| STT | Họ và tên (Học hàm, học vị) | Chuyên ngành đào tạo | Ghi chú |
|-----|--------------------------------|-------------------------|---------|
| 1 | TS. Lê Đình Trọng | Lịch sử Việt Nam | Phù hợp |
| 2 | TS. Nguyễn Trọng Minh | Lịch sử Việt Nam | Phù hợp |
| 3 | TS. Nguyễn Thị Song Thương | Văn hóa học | Phù hợp |
| 4 | TS. Trần Thị Nhung | Lịch sử | Phù hợp |
| 5 | TS. Lê Thanh Dũng | Lịch sử Đảng | Phù hợp |

2.7. Chuyên ngành LL&PPDH bộ môn Tiếng Anh

| STT | Họ và tên (Học hàm, học vị) | Chuyên ngành đào tạo | Ghi chú |
|-----|--------------------------------|-------------------------|---------|
| 1 | PGS. TS. Đỗ Minh Hùng | Ngôn ngữ so sánh | Phù hợp |
| 2 | TS. Phan Ngọc Thạch | Khoa học giáo dục | Phù hợp |
| 3 | TS. Võ Phan Thu Ngân | Khoa học giáo dục | Phù hợp |
| 4 | TS. Lê Hồng Phương Thảo | LL&PPDH BM tiếng Anh | Phù hợp |
| 5 | TS. Trần Thanh Tâm | Ngôn ngữ ứng dụng | Phù hợp |
| 6 | TS. Lê Thanh Nguyệt Anh | LL&PPDH BM tiếng Anh | Phù hợp |
| 7 | TS. Trần Thị Hiền | LL&PPDH BM Tiếng Anh | Phù hợp |

2.8. Ngành Khoa học môi trường

| STT | Họ và tên (Học hàm, học vị) | Chuyên ngành đào tạo | Ghi chú |
|-----|--------------------------------|-------------------------|---------|
| 1 | PGS. TS. Nguyễn Văn Hưng | Hóa môi trường | Phù hợp |
| 2 | TS. Lê Diễm Kiều | MT đất và nước | Phù hợp |
| 3 | TS. Nguyễn Thị Phương | Khoa học đất | Phù hợp |
| 4 | TS. Phạm Quốc Nguyên | MT đất và nước | Phù hợp |
| 5 | TS. Nguyễn Thị Hải Lý | MT đất và nước | Phù hợp |

2.9. Ngành Quản lý kinh tế

| STT | Họ và tên (Học hàm, học vị) | Chuyên ngành đào tạo | Ghi chú |
|-----|--------------------------------|-------------------------|---------|
| 1 | PGS. TS. Võ Thị Thanh Lộc | Quản trị kinh doanh | Phù hợp |
| 2 | TS. Nguyễn Giác Trí | Quản lý kinh tế | Phù hợp |
| 3 | TS. Lê Văn Tuấn | Kinh tế phát triển | Phù hợp |

| | | | |
|---|--------------------|------------------|------------|
| 4 | TS. Nguyễn Văn Nam | Quản lý kinh tế | Phù hợp |
| 5 | TS. Hồ Văn Thống | Quản lý giáo dục | CM phù hợp |

2.10. Ngành Vật lý lý thuyết và vật lý toán

| STT | Họ và tên (Học hàm, học vị) | Chuyên ngành đào tạo | Ghi chú |
|-----|--------------------------------|-------------------------|---------|
| 1 | PGS. TS. Huỳnh Vĩnh Phúc | Vật lý LT và VL toán | Phù hợp |
| 2 | TS. Phạm Tuấn Vinh | Vật lý LT và VL toán | Phù hợp |
| 3 | TS. Lê Thị Ngọc Tú | Quang học | Phù hợp |
| 4 | TS. Nguyễn Quốc Thái | Vật lý LT và VL toán | Phù hợp |
| 5 | TS. Quách Khả Quang | Khoa học tổng hợp | Phù hợp |

2.11. Ngành Khoa học máy tính

| STT | Họ và tên (Học hàm, học vị) | Chuyên ngành đào tạo | Ghi chú |
|-----|--------------------------------|-------------------------------|---------|
| 1 | PGS. TS. Trương Công Tuấn | Khoa học máy tính | Phù hợp |
| 2 | TS. Lương Thái Ngọc | Khoa học máy tính | Phù hợp |
| 3 | TS. Đặng Quốc Bảo | Khoa học máy tính và ứng dụng | Phù hợp |
| 4 | TS. Nguyễn Tuấn Khanh | Khoa học máy tính | Phù hợp |
| 5 | Ts. Nguyễn Huỳnh Thanh Hà | Khoa học máy tính | Phù hợp |
| 6 | TS. Nguyễn Văn Lót | Công nghệ thông tin | Phù hợp |
| 7 | TS. Võ Công chương | Khoa học máy tính | Phù hợp |

2.12. Lý luận và phương pháp dạy học

| STT | Họ và tên (Học hàm, học vị) | Chuyên ngành đào tạo | Ghi chú |
|-----|--------------------------------|--------------------------------|---------|
| 1 | Lê Thị Tuyết Trinh | LL&PPDH bộ môn Toán | Phù hợp |
| 2 | Nguyễn Quốc Vũ | Lý luận và phương pháp dạy học | Phù hợp |
| 3 | Dương Huy Cận | LL&PPDH bộ môn Hóa học | Phù hợp |
| 4 | Nguyễn Hoàng Anh | LL&PPDH bộ môn Vật lí | Phù hợp |
| 5 | Lý Huy Hoàng | LL&PPDH bộ môn Hóa học | Phù hợp |
| 6 | Nguyễn Thanh Tâm | Khoa học giáo dục Địa lí | Phù hợp |

PHỤ LỤC 4

Các hướng nghiên cứu và đội ngũ giảng viên tham gia đào tạo, hướng dẫn luận án tiến sĩ, ngành Quản lý giáo dục

I. HƯỚNG NGHIÊN CỨU CHÍNH

1. Chiến lược phát triển giáo dục (ở địa phương theo vùng, địa bàn nghiên cứu).
2. Quản lý và phát triển chương trình dạy học các môn học trong các trường, cơ sở giáo dục (ở địa phương theo vùng, địa bàn nghiên cứu).
3. Xây dựng phát triển đội ngũ cán bộ quản lý giáo dục (ở địa phương theo vùng, địa bàn nghiên cứu).
4. Các biện pháp tăng cường hoạt động thanh tra, kiểm tra, đánh giá và quản lý chất lượng giáo dục.
5. Nghiên cứu quản lý và xây dựng mô hình giáo dục cộng đồng tại các cụm xã miền núi khó khăn.
6. Các biện pháp tăng cường hiệu quả của quản lý và chỉ đạo thực hiện nội dung, chương trình sách giáo khoa mới theo cấp học, môn học ở trường phổ thông.
7. Các biện pháp tăng cường hiệu quả quản lý và chỉ đạo thực hiện nội dung chương trình tổ chức hoạt động giáo dục ngoài giờ lên lớp ở trường phổ thông (ở địa phương theo vùng, địa bàn nghiên cứu).
8. Tăng cường hiệu quả quản lý hoạt động giáo dục hướng nghiệp trong các trường phổ thông, một trong những giải pháp phân luồng học sinh sau khi tốt nghiệp.
9. Tăng cường công tác quản lý chỉ đạo đổi mới phương pháp dạy học trong các trường phổ thông nhằm nâng cao chất lượng giáo dục (ở địa phương theo vùng, địa bàn nghiên cứu).
10. Các biện pháp quản lý nhằm nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục (ở địa phương theo vùng, địa bàn nghiên cứu).
11. Phát triển đội ngũ hiệu trưởng trường mầm non, phổ thông (ở địa phương theo vùng, địa bàn nghiên cứu) theo chuẩn Hiệu trưởng.
12. Lãnh đạo và quản lý sự thay đổi trong các trường học.
13. Xây dựng văn hoá nhà trường trong thời kỳ hội nhập.
14. Quản lý chất lượng Giáo dục - Đào tạo.
15. Dự báo phát triển nguồn nhân lực và đào tạo nguồn nhân lực.

Ghi chú: Các hướng nghiên cứu chính luôn được cập nhật, bổ sung liên tục; Có thể đề xuất thêm hướng nghiên cứu mới phù hợp.

II. ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN THAM GIA ĐÀO TẠO, HƯỚNG DẪN LUẬN ÁN TIẾN SĨ

1. Giảng viên cơ hữu

| TT | Họ và tên (Học hàm, học vị) | Lĩnh vực nghiên cứu/Chuyên môn | Cơ quan công tác/ Thông tin liên hệ |
|----|--------------------------------|--------------------------------|--|
| 1 | PGS. TS. Nguyễn Văn Đệ | Quản lý giáo dục | Trường ĐH Đồng Tháp SĐT: 0913787199 Email: nvde@dthu.edu.vn |
| 2 | PGS. TS. Phạm Minh Giản | Quản lý giáo dục | Trường ĐH Đồng Tháp SĐT: 0913830939; Email: pmgian@dthu.edu.vn |
| 3 | TS. Hồ Văn Thống | Quản lý giáo dục | Trường ĐH Đồng Tháp SĐT: 0913938553; Email: hvthong@dthu.edu.vn |
| 4 | TS. Phan Ngọc Thạch | Quản lý giáo dục | Trường ĐH Đồng Tháp SĐT: 0989606999; Email: pnthach@dthu.edu.vn |
| 5 | PGS. TS. Huỳnh Mộng Tuyên | Giáo dục học | Trường ĐH Đồng Tháp SĐT: 0919231707; Email: hmtuyen@dthu.edu.vn |
| 6 | TS. Phan Trọng Nam | Tâm lý học chuyên ngành | Trường ĐH Đồng Tháp SĐT: 0918627980 Email: ptnam@dthu.edu.vn |
| 7 | TS. Trương Tấn Đạt | Quản lý giáo dục | Trường ĐH Đồng Tháp SĐT: 0989798324; Email: truongtandat@dthu.edu.vn |
| 8 | TS. Trần Đại Nghĩa | Quản lý giáo dục | Trường ĐH Đồng Tháp SĐT: 0762626327 ; Email: tdnghia@dthu.edu.vn |
| 9 | TS. Nguyễn Thị Ngọc Hà | Giáo dục học | Trường ĐH Đồng Tháp SĐT: 0989707323; Email: ntinha@dthu.edu.vn |

2. Giảng viên thỉnh giảng

| TT | Họ và tên (Học hàm, học vị) | Lĩnh vực nghiên cứu | Cơ quan công tác/ Thông tin liên hệ |
|----|--------------------------------|---------------------|--|
| 1 | GS. TS. Nguyễn Thị Mỹ Lộc | Quản lý giáo dục | Trường Đại học Giáo dục, |

| | | | |
|----|---------------------------|------------------|---|
| | | | ĐHQG Hà Nội |
| 2 | GS. TS. Thái Văn Thành | Quản lý giáo dục | Sở GD và ĐT Nghệ An |
| 3 | GS. TS. Phạm Hồng Quang | Quản lý giáo dục | Đại học Thái Nguyên |
| 4 | PGS. TS. Nguyễn Công Giáp | Quản lý giáo dục | Học viện Quản lý Giáo dục |
| 5 | PGS. TS. Phạm Văn Thuận | Quản lý giáo dục | Trường Đại học Giáo dục, ĐHQG Hà Nội |
| 6 | PGS. TS. Trần Huy Hoàng | Quản lý giáo dục | Viện Nghiên cứu KHGD |
| 7 | PGS. TS. Trần Văn Đạt | Quản lý giáo dục | Trường Đại học An Giang |
| 8 | PGS. TS. Lê Khánh Tuấn | Quản lý giáo dục | Trường Đại học Sài Gòn |
| 9 | PGS. TS. My Giang Sơn | Quản lý giáo dục | Trường Đại học Sài Gòn |
| 10 | PGS. TS. Nguyễn Sỹ Thư | Quản lý giáo dục | Trường ĐHSP Thành phố Hồ Chí Minh |
| 11 | PGS. TS. Phan Tố Oanh | Quản lý giáo dục | Trường ĐHSP Thành phố Hồ Chí Minh |
| 12 | PGS. TS. Phan Minh Tiến | Quản lý giáo dục | Trường ĐHSP - ĐH Huế |
| 13 | PGS. TS. Phạm Minh Hùng | Quản lý giáo dục | Trường Đại học Vinh |
| 14 | PGS. TS. Nguyễn Thị Hường | Quản lý giáo dục | Trường Đại học Vinh |
| 15 | PGS. TS. Trần Quốc Thành | Quản lý giáo dục | Trường ĐHSP Hà Nội |

Ghi chú: Nghiên cứu sinh có thể đề nghị giảng viên hướng dẫn ngoài danh sách nêu trên nhưng phải có sự chấp thuận, thống nhất của Trường Đại học Đồng Tháp và tập thể giảng viên hướng dẫn.

PHỤ LỤC 5
Danh mục ngành phù hợp, ngành gần, đối tượng tuyển sinh
ngành Quản lý giáo dục, trình độ tiến sĩ

| TT | Trình độ | Ngành phù hợp (tên ngành, mã số) | Ngành gần (Đối tượng 2) | |
|----|----------|--|--|---------|
| | | | Tên ngành | Mã số |
| 1 | Thạc sỹ | Quản lý giáo dục (8140114) (Đối tượng 1) | Giáo dục học | 8140101 |
| | | | Lý luận và phương pháp dạy học | 8140110 |
| | | | Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn | 8140111 |
| | | | Giáo dục và phát triển cộng đồng | 8140113 |
| | | | Đo lường và đánh giá trong giáo dục | 8140115 |
| | | | Thiết kế phương tiện giáo dục, giảng dạy | 8140116 |
| | | | Giáo dục quốc tế và so sánh | 8140117 |
| | | | Giáo dục đặc biệt | 8140118 |
| 2 | Cử nhân | Quản lý giáo dục (7140114) (Đối tượng 3) | | |
| 3 | Thạc sỹ | Ngành khác (Đối tượng 4) | | |

PHỤ LỤC 6**Mức học phí đào tạo sau đại học**

Mức học phí đào tạo sau đại học được thực hiện theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ, xác định theo từng ngành, năm học, cấp học, cụ thể như sau:

1. Thạc sĩ (đơn vị tính: VNĐ/năm học):

| Khối ngành | Tên ngành đào tạo | 2023-2024 | 2024-2025 | 2025-2026 |
|--|--|------------------|------------------|------------------|
| Khối ngành I: <i>Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên</i> | Quản lý giáo dục; Giáo dục học (Giáo dục tiểu học); LL&PPDH bộ môn Toán; LL&PPDH bộ môn Tiếng Anh; Lý luận và PPDH | 21.150.000 | 23.850.000 | 26.850.000 |
| Khối ngành III: <i>Kinh doanh và quản lý; pháp luật</i> | Quản lý kinh tế | 21.150.000 | 23.850.000 | 26.850.000 |
| Khối ngành IV: <i>Khoa học sự sống, khoa học tự nhiên</i> | Hóa lý thuyết và hóa lý; Khoa học môi trường; Vật lý lý thuyết và vật lý toán | 22.800.000 | 25.650.000 | 28.950.000 |
| Khối ngành V: <i>Máy tính và công nghệ thông tin</i> | Khoa học máy tính | 22.800.000 | 25.650.000 | 28.950.000 |
| Khối ngành VII: <i>Khoa học xã hội và nhân văn</i> | Ngôn ngữ Việt Nam; Lịch sử Việt Nam | 22.500.000 | 25.350.000 | 28.650.000 |

2. Tiến sĩ (đơn vị tính: VNĐ/năm học):

| Khối ngành | Tên ngành đào tạo | 2023-2024 | 2024-2025 | 2025-2026 |
|--|--------------------------|------------------|------------------|------------------|
| Khối ngành I: <i>Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên</i> | Quản lý giáo dục | 35.250.000 | 39.750.000 | 44.750.000 |

Học phí có thể điều chỉnh theo quy định hiện hành của Nhà nước.

PHỤ LỤC 7

Các quy trình, biểu mẫu trong tuyển sinh tiến sĩ

Hồ sơ dự tuyển NCS bao gồm các biểu mẫu sau:

Mẫu 7.1. Phiếu đăng ký xét tuyển NCS

Mẫu 7.2. Lí lịch khoa học (thí sinh)

Mẫu 7.3. Hướng dẫn trình bày đề cương nghiên cứu

Mẫu 7.4. Thư giới thiệu

Mẫu 7.5. Công văn đồng ý hướng dẫn

Mẫu 7.6. Lý lịch khoa học (GVHD)

Mẫu 7.1. Phiếu đăng ký xét tuyển NCS

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

PHIẾU ĐĂNG KÝ
XÉT TUYỂN NGHIÊN CỨU SINH
KHÓA NĂM 20...

1. Họ và tên thí sinh: ; 2. Giới tính:
3. Ngày, tháng, năm sinh: ; 4. Nơi sinh:
5. Dân tộc: Tôn giáo:
6. Nghề nghiệp:
7. Chức vụ:
8. Đơn vị hiện đang công tác:
9. Năm bắt đầu công tác:.....
10. Tốt nghiệp đại học tại:.....
 - Ngành đào tạo:.....
 - Năm tốt nghiệp:..... Xếp loại:.....
11. Tốt nghiệp thạc sĩ tại:.....
 - Ngành đào tạo:.....
 - Năm tốt nghiệp:..... Xếp loại:.....
12. Trình độ ngoại ngữ:.....
13. Đăng ký dự tuyển vào chuyên ngành:
14. Địa chỉ liên hệ với thí sinh:
 - Địa chỉ gửi thư:
 - Địa chỉ email:
 - Điện thoại:

.....ngày tháng năm 20....

Ý kiến của cơ quan cử đi học

Chữ ký của ứng viên

Mẫu 7.2. Lí lịch khoa học (thí sinh)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

LÍ LỊCH KHOA HỌC

I. SƠ LƯỢC LÍ LỊCH

Họ và tên ứng viên: Nam/nữ:

Ngày, tháng, năm sinh:..... Nơi sinh:

Dân tộc: Tôn giáo:

Nghề nghiệp hiện nay:

Chức vụ, đơn vị công tác:

Hộ khẩu thường trú:

Chỗ ở riêng hoặc địa chỉ liên lạc:

.....

Điện thoại:; Email:

II. QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO VÀ BỒI DƯỠNG**1. Đại học**

- Hình thức đào tạo:
- Cơ sở đào tạo:.....
- Ngành học:
- Nước đào tạo:..... ; Năm tốt nghiệp:

2. Thạc sĩ

- Chuyên ngành:
- Cơ sở đào tạo:; Năm cấp bằng:
- Tên luận văn:.....

3. Trình độ ngoại ngữ

- Tiếng:; Trình độ:
- Cơ quan cấp bằng/chứng chỉ:; Ngày cấp:.....

III. QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC KÊ TỪ KHI TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC

| Thời gian | Nơi công tác | Công việc đảm nhiệm |
|-----------|--------------|---------------------|
| | | |
| | | |
| | | |
| | | |
| | | |

IV. CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC ĐÃ CÔNG BỐ

| TT | Tên công trình khoa học | Đăng trên tạp chí hoặc kỷ yếu khoa học | Tạp chí ISI hoặc Scopus (IF nếu có) | Số | Trang | Năm công bố |
|----|-------------------------|--|-------------------------------------|----|-------|-------------|
| | | | | | | |
| | | | | | | |
| | | | | | | |
| | | | | | | |

.....ngày tháng năm 20....

Xác nhận của cơ quan công tác

(Về những nội dung được kê khai trong lí lịch)

Người khai kí tên

Mẫu 7.3. Hướng dẫn trình bày đề cương nghiên cứu**HƯỚNG DẪN THÍ SINH TRÌNH BÀY ĐỀ CƯƠNG NGHIÊN CỨU DỰ TUYỂN NGHIÊN CỨU SINH****I. Quy định về nội dung của đề cương nghiên cứu**

Đề cương nghiên cứu dự tuyển nghiên cứu sinh bao gồm những nội dung chính sau:

1. Tính cấp thiết của đề tài nghiên cứu
2. Mục đích nghiên cứu
3. Tổng quan tình hình nghiên cứu trong và ngoài nước liên quan đến đề tài
4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu
5. Phương pháp nghiên cứu
6. Nội dung dự định nghiên cứu của đề tài luận án

6.1. Câu hỏi nghiên cứu hoặc những luận điểm khoa học sẽ được làm rõ trong luận án

6.2. Dự kiến cấu trúc (các chương, mục) của luận án

7. Tiến độ thực hiện đề tài luận án

| Stt | Nội dung | Thời gian thực hiện | Dự kiến sản phẩm |
|------------|--|----------------------------|-----------------------------------|
| 1 | Theo cấu trúc nội dung dự kiến của luận án | Từ tháng/năm đến tháng/năm | Ghi sản phẩm cụ thể theo nội dung |
| ... | | | |

8. Tài liệu tham khảo

Tài liệu tham khảo được trích dẫn và trình bày theo Quy định về trích dẫn và trình bày tài liệu tham khảo trong đề cương luận văn, luận án được ban hành kèm theo Quyết định số 885/QĐ-ĐHĐT ngày 22 tháng 4 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Đồng Tháp.

9. Đề xuất người hướng dẫn khoa học (nếu có)

9.1. Người hướng dẫn độc lập hoặc hướng dẫn chính

- Họ và tên:

- Chức danh:

- Học vị:
- Chuyên ngành:
- Nơi công tác:

9.2. Người hướng dẫn phụ (nếu có)

- Họ và tên:
- Chức danh:
- Học vị:
- Chuyên ngành:
- Nơi công tác:

II. Quy định về bố cục và hình thức trình bày đề cương nghiên cứu

(1) Về bố cục:

- Trang bìa và trang phụ bìa (*theo Mẫu 1, Mẫu 2*);
- Mục lục (ghi các đề mục nội dung chính của đề cương nghiên cứu);
- Nội dung chính của đề cương nghiên cứu (*từ mục 1 đến mục 9 của nội dung I*);
- Các bài báo, đề tài nghiên cứu của thí sinh dự tuyển (*trình bày và sắp xếp theo Mẫu 3*).

(2) Về hình thức trình bày:

- Đề cương nghiên cứu của thí sinh dự tuyển được trình bày trên một mặt giấy khổ A4, đóng bìa cứng, sử dụng phông chữ (font) Time New Roman cỡ 13 hoặc 14 của hệ soạn thảo Word hoặc tương đương.
- Định dạng văn bản:
 - + Định dạng trang giấy khổ A4; lề trên (top): 3,5 cm; lề dưới (bottom): 2,5 cm; lề trái (left): 3,5 cm; lề phải (right): 2,0 cm.
 - + Khoảng cách dòng (line spacing) từ 1,2 - 1,5 lines hoặc tương đương; mật độ chữ bình thường, không được nén hoặc kéo giãn khoảng cách giữa các chữ.
 - + Khoảng cách đoạn (before, after) từ 4 - 6 pt.
 - + Thụt đầu dòng (first line) từ 1,25 - 1,27 cm.
 - + Số trang được đánh ở giữa, phía trên đầu mỗi trang giấy.

Khô 210 x 297 mm

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP**
(chữ in hoa, đứng, đậm, cỡ chữ 14)

HỌ VÀ TÊN NGƯỜI DỰ TUYỂN
(chữ in hoa, đứng, đậm, cỡ chữ 14 - 16)

TÊN ĐỀ CƯƠNG NGHIÊN CỨU
(chữ in hoa, đứng, đậm, cỡ chữ 18 - 20)

ĐỀ CƯƠNG DỰ TUYỂN NGHIÊN CỨU SINH
(chữ in hoa, đứng, đậm, cỡ chữ 14 - 16)

ĐỒNG THÁP - 20...
(chữ in hoa, đứng, đậm, cỡ chữ 14)

Khô 210 x 297 mm

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP**
(chữ in hoa, đứng, đậm, cỡ chữ 14)

HỌ VÀ TÊN NGƯỜI DỰ TUYỂN
(chữ in hoa, đứng, đậm, cỡ chữ 14 - 16)

TÊN ĐỀ CƯƠNG NGHIÊN CỨU
(chữ in hoa, đứng, đậm, cỡ chữ 18 - 20)

Chuyên ngành:.....
Mã số:.....
(chữ in thường, đứng, cỡ chữ 14)

ĐỀ CƯƠNG DỰ TUYỂN NGHIÊN CỨU SINH
(chữ in hoa, đứng, đậm, cỡ chữ 14 - 16)

NGƯỜI DỰ KIẾN HƯỚNG DẪN KHOA HỌC
(chữ in hoa, đứng, cỡ 14)

1. (học hàm, học vị: chữ in hoa, đứng, cỡ chữ 14)
(học và tên: chữ in thường, đứng, cỡ chữ 14)
- 2.

ĐỒNG THÁP - 20...
(chữ in hoa, đứng, đậm, cỡ chữ 14)

Mẫu 3. Trình bày và sắp xếp bài báo và đề tài nghiên cứu của thí sinh

MINH CHỨNG BÀI BÁO VÀ ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU CỦA THÍ SINH DỰ TUYỂN NGHIÊN CỨU SINH

Các bài báo, đề tài nghiên cứu của NCS

1. Nguyễn Văn A, “*Phát triển đội ngũ nhà giáo*”, Tạp chí Phát triển giáo dục, Số 223 (tháng 10/2018), trang 12-20.
2. Nguyễn Văn A, *Đánh giá năng lực học sinh.....*, Đề tài nghiên cứu khoa học cấp, năm 20.....

Ghi chú: Thí sinh dự tuyển NCS photocopy trang bìa, trang mục lục, các trang nội dung của các bài báo hoặc quyết định giao đề tài và biên bản nghiệm thu đề tài nghiên cứu đóng liền sau trang này theo đúng thứ tự đã kê khai như trên.

Mẫu 7.4. Thư giới thiệu

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THƯ GIỚI THIỆU

Kính gửi: Hội đồng tuyển sinh đào tạo trình độ tiến sĩ
 Trường Đại học Đồng Tháp

Họ và tên người giới thiệu:

Học vị, chức danh:

Đơn vị công tác:

Chức vụ:

Địa chỉ liên lạc:

Điện thoại:

Email:

Tôi đồng ý giới thiệu Ông/Bà.....

đến Trường Đại học Đồng Tháp dự tuyển kì thi tuyển sinh đào tạo trình độ Tiến sĩ ngành khóa năm 20.....

NỘI DUNG NHẬN XÉT

1. Phẩm chất đạo đức (*đặc biệt đạo đức nghề nghiệp*)
2. Năng lực hoạt động chuyên môn
3. Phương pháp làm việc
4. Khả năng nghiên cứu
5. Khả năng làm việc theo nhóm
6. Điểm mạnh và yếu của người dự tuyển
7. Triển vọng phát triển về chuyên môn
8. Những nhận xét về mức độ ủng hộ, giới thiệu thí sinh làm nghiên cứu sinh

..... ngày tháng năm 20....

Xác nhận chữ kí

(Của cơ quan công tác hoặc chính quyền
địa phương)

Người giới thiệu

(Kí tên, ghi rõ họ và tên)

Mẫu 7.5. Công văn đồng ý hướng dẫn

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Kính gửi: Hội đồng tuyển sinh đào tạo trình độ tiến sĩ
 Trường Đại học Đồng Tháp

Tôi tên là:.....

Chức danh:.....; Học vị:

Số nghiên cứu sinh (NCS) đang hướng dẫn:..... ; trong đó, hướng dẫn độc lập..... NCS, hướng dẫn 1 :..... NCS, hướng dẫn 2 :..... NCS.

Tôi đồng ý hướng dẫn khoa học cho ứng viên dự
 tuyển vào chuyên ngành..... trình độ tiến sĩ;

Khóa..... năm 20..... .

Đề tài luận án dự kiến :.....

.....

Ứng viên..... là người có phẩm chất đạo đức
 nghề nghiệp, có năng lực và kinh nghiệm nghiên cứu khoa học. Bản thân tôi đã
 có quá trình làm việc và đã hướng dẫn ứng viên xây
 dựng đề cương nghiên cứu dự tuyển.

....., ngàytháng.....năm 20...

Xác nhận chữ kí của cơ quan công tác

Người hướng dẫn khoa học

Mẫu 7.6. Lý lịch khoa học (GVHD)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

LÍ LỊCH KHOA HỌC**I. THÔNG TIN CÁ NHÂN**

- Họ và tên:; Giới tính:.....
- Ngày, tháng, năm sinh:.....; Nơi sinh:
- Quê quán:; Dân tộc:
- Học vị cao nhất:
- Năm, nước công nhận học vị:
- Chức danh khoa học cao nhất:
- Chức vụ, đơn vị công tác:
- 住所 ở riêng hoặc địa chỉ liên lạc:
- Điện thoại:; Email:

II. QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO VÀ BỒI DƯỠNG**1. Đại học**

- Hệ đào tạo:
- Cơ sở đào tạo:.....
- Ngành học:
- Nước đào tạo:; Năm tốt nghiệp:

2. Sau đại học**a) Thạc sĩ**

- Ngành:
- Chuyên ngành:
- Cơ sở đào tạo:.....
- Nước đào tạo:; Năm cấp bằng:
- Tên luận văn:

b) Tiến sĩ

- Ngành:
- Chuyên ngành:
- Cơ sở đào tạo:.....

- Nước đào tạo:; Năm cấp bằng:

- Tên luận án:

3. Trình độ ngoại ngữ (tên ngoại ngữ, mức độ):

4. Trình độ tin học:

III. QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN

| Khoảng thời gian | Nơi công tác | Công việc đảm nhiệm |
|------------------|--------------|---------------------|
| | | |
| | | |
| | | |

IV. QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

1. Các đề tài nghiên cứu khoa học đã và đang tham gia

| TT | Tên đề tài | Năm bắt đầu/năm hoàn thành | Cấp quản lí | Nhiệm vụ trong đề tài |
|----|------------|----------------------------|-------------|-----------------------|
| 1 | | | | |
| 2 | | | | |
| 3 | | | | |

2. Các công trình khoa học đã công bố (thuộc danh mục Hội đồng Chức danh giáo sư Nhà nước quy định):

| TT | Tên công trình | Nơi công bố (Tạp chí/NXB) | Tập, số | Năm công bố |
|----|----------------|---------------------------|---------|-------------|
| 1 | | | | |
| 2 | | | | |
| 3 | | | | |
| 4 | | | | |

V. CÁC HƯỚNG NGHIÊN CỨU CHÍNH

.....

Xác nhận của cơ quan công tác
 (Về những nội dung được kê khai
 trong lí lịch)

....., ngày tháng năm 20

Người khai kí tên
 (Ghi rõ chức danh, học vị)

QUY TRÌNH XÉT TUYỂN NGHIÊN CỨU SINH

Bước 1. Thông báo tuyển sinh và thu hồ sơ

- Phòng Đào tạo Sau đại học (ĐTSDH) tham mưu Hiệu trưởng ban hành thông báo tuyển sinh nghiên cứu sinh (NCS).
- Đăng thông báo tuyển sinh trên trang website của trường; gửi thông báo tuyển sinh đến các cơ quan, ban ngành đoàn thể trong và ngoài tỉnh.
- Thu hồ sơ tiến sinh theo thời gian của thông báo tuyển sinh.

Bước 2. Thành lập Hội đồng tuyển sinh và các Ban trực thuộc Hội đồng tuyển sinh

Phòng ĐTSDH tham mưu lãnh đạo trường ban hành Quyết định thành lập Hội đồng tuyển sinh và các Ban trực thuộc Hội đồng tuyển sinh trình Hiệu trưởng phê duyệt.

Bước 3. Xử lý hồ sơ tuyển sinh

- Thư ký Hội đồng tuyển sinh xử lý hồ sơ, xem xét tính hợp lệ hồ sơ của thí sinh.
- Thư ký Hội đồng tuyển sinh bàn giao hồ sơ xét tuyển NCS cho Ban chuyên môn.

Bước 4. Họp hội đồng chuyên môn

Các thành viên Hội đồng tập trung và thảo luận, thống nhất các tiêu chí ở phòng Thảo luận.

Bước 5. Xét tuyển nghiên cứu sinh

(1). Khai mạc xét tuyển nghiên cứu sinh

- Đại diện Phòng ĐTSDH thông qua quyết định thành lập Hội đồng tuyển sinh, Ban chuyên môn xét tuyển NCS.
- Phát biểu của Lãnh đạo trường (nếu có).
- Phổ biến các quy định, yêu cầu, chương trình học Ban đánh giá hồ sơ và đề cương của thí sinh dự tuyển NCS.
- Thông báo phương pháp làm việc của Ban chuyên môn với thí sinh.

(2). Đánh giá hồ sơ chuyên môn của thí sinh

- Thư ký thông qua phiếu tổng hợp thông tin về hồ sơ chuyên môn của thí sinh (Phiếu tổng hợp do Phòng ĐTSDH lập) và các minh chứng kèm theo.

- Hội đồng thảo luận, đánh giá và chấm điểm chung về hồ sơ chuyên môn của thí sinh dự tuyển NCS.

(3). Đánh giá đề cương và năng lực nghiên cứu của thí sinh

- Từng thí sinh trình bày định hướng/đề cương nghiên cứu (từ 15 - 30 phút).

- Thành viên Ban chuyên môn nhận xét, trao đổi với thí sinh về hướng nghiên cứu và đặt câu hỏi kiểm tra năng lực của thí sinh.

(4). Thảo luận, thống nhất điểm số của từng thí sinh

Ban chuyên môn hội ý và chấm điểm độc lập đối với từng đề cương nghiên cứu ở phòng thảo luận (có thể làm riêng từng thí sinh hoặc toàn bộ).

(5). Công bố điểm của thí sinh

Thư ký Ban chuyên môn công bố điểm của thí sinh.

(6). Ban chuyên môn hoàn tất hồ sơ và bàn giao cho Hội đồng tuyển sinh

Thư ký Ban chuyên môn hoàn thành các thủ tục và nộp về cho Hội đồng tuyển sinh Trường.

Bước 6. Hội đồng tuyển sinh xác định điểm chuẩn và điều kiện trúng tuyển

Hội đồng tuyển sinh xác định điểm chuẩn và điều kiện trúng tuyển dựa trên kết quả xét tuyển NCS của Ban chuyên môn và chỉ tiêu tuyển sinh của trường.

Bước 7. Công bố quyết định trúng tuyển

Phòng ĐTSĐH tham mưu Hiệu trưởng ban hành Quyết định trúng tuyển và công bố kết quả đến thí sinh.

Bước 8. Làm thủ tục nhập học

- Thí sinh hoàn chỉnh đề cương nghiên cứu.
- Lập kế hoạch học tập, nghiên cứu toàn khóa của NCS.
- Hoàn thành các thủ tục nhập học theo quy định.

Bước 9. Ban hành Quyết định giao đề tài luận án tiến sĩ và người hướng dẫn nghiên cứu sinh

Phòng ĐTSĐH tham mưu Hiệu trưởng ban hành Quyết định giao đề tài luận án tiến sĩ và người hướng dẫn NCS.

PHỤ LỤC 8
Các biểu mẫu trong tuyển sinh thạc sĩ

Hồ sơ dự tuyển NCS bao gồm các biểu mẫu sau:

Mẫu 8.1. Phiếu đăng ký dự thi

Mẫu 8.2. Sơ yếu lý lịch

Mẫu 8.3. Công văn giới thiệu đi dự thi của thủ trưởng cơ quan quản lý

Mẫu 8.1. Phiếu đăng ký dự thi

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

PHIẾU ĐĂNG KÝ
DỰ THI TUYỂN SINH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ
NĂM 20.....

1. **Họ và tên thí sinh:** 2. **Giới tính:**
3. **Ngày tháng năm sinh:**
4. **Nơi sinh:**
5. **Nghề nghiệp:** **Chức vụ:**
6. **Năm bắt đầu công tác:**
7. **Đơn vị hiện đang công tác:**
8. **Đối tượng dự thi:** Cơ quan cử đi học: Thí sinh tự do: Sinh viên:
9. **Nơi ở hiện nay:**
10. **Văn bằng Đại học:**
- Trường TN: Ngành TN:
- Hệ đào tạo: Năm TN: Loại TN:
11. **Bổ túc kiến thức:** (nếu có) Đã hoàn thành:
12. **Đối tượng ưu tiên:** Có Không
13. **Đăng ký dự thi vào:**
- Chuyên ngành:
- Ngoại ngữ:
14. **Địa chỉ liên hệ với thí sinh:**
- Điện thoại:

....., ngày..... tháng..... năm 20.....

Ý kiến của cơ quan cử đi học **Chữ ký thí sinh**

Mẫu 8.2. Sơ yếu lý lịch

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

SƠ YẾU LÝ LỊCH

Họ và tên: **Giới tính:**

Ngày tháng năm sinh:

Nơi sinh:.....

Hộ khẩu thường trú:

Dân tộc:..... **Tôn giáo:**

Thành phần bản thân:.....

Nghề nghiệp hiện nay:.....

Đơn vị hiện đang công tác:.....

Chức vụ:

Trình độ văn hoá:

Tốt nghiệp Đại học trường:

Ngành:..... **Năm TN:** **Hệ đào tạo:**

Trình độ ngoại ngữ:..... **Tiếng:**

Ngày vào Đoàn TNCS Hồ Chí Minh:

Ngày vào Đảng cộng sản Việt Nam:..... **Ngày chính thức:**

Bậc lương đang hưởng:.....

QUÁ TRÌNH HỌC TẬP VÀ CÔNG TÁC CỦA BẢN THÂN

(Ghi rõ thời gian học tập và công tác)

.....

.....

.....

.....

.....

.....
KHEN THƯỞNG
.....
.....
.....

KỶ LUẬT
.....
.....
.....

HOÀN CẢNH GIA ĐÌNH

Họ tên Vợ (Chồng): Tuổi:

Cơ quan công tác:

Họ tên Cha: Tuổi:

Cơ quan công tác:

Họ tên Mẹ: Tuổi:

Cơ quan công tác:

CÁC CON

1 Tuổi:

2 Tuổi:

3 Tuổi:

ANH CHỊ EM RUỘT

1 Nghề nghiệp: Tuổi:

2 Nghề nghiệp: Tuổi:

3 Nghề nghiệp: Tuổi:

4 Nghề nghiệp: Tuổi:

5 Nghề nghiệp: Tuổi:

6 Nghề nghiệp: Tuổi:

Lời cam đoan: Tôi xin cam đoan những lời khai trên là đúng sự thật, nếu có gì gian dối tôi xin chịu hoàn toàn trách nhiệm.

....., ngày..... tháng..... năm 20.....

Xác nhận của thủ trưởng cơ quan
(hoặc chính quyền địa phương)

Người khai

Mẫu 8.3. Công văn giới thiệu đi dự thi của thủ trưởng cơ quan quản lý

..... **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Số:..... **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
V/v Cử cán bộ đi dự thi Tuyển sinh
Đào tạo trình độ thạc sĩ năm 20..... , ngày..... tháng..... năm 20.....

Kính gửi: Hội đồng Tuyển sinh Đào tạo trình độ thạc sĩ
 Trường Đại học Đồng Tháp

Cơ quan:.....

Đồng ý cử Ông (Bà):

Sinh ngày Tại:

Là cán bộ trong biên chế (*hoặc hợp đồng*) của cơ quan đến Trường Đại học Đồng Tháp làm thủ tục dự thi Tuyển sinh Đào tạo trình độ thạc sĩ năm 201...

Nếu trúng tuyển, cơ quan chúng tôi sẽ cử đi học theo đúng chuyên ngành đã đăng ký thuộc cấp đào tạo thạc sĩ.

Đề nghị Hội đồng xem xét và tạo điều kiện cho Ông (Bà)
 đạt kết quả tốt trong kỳ thi Tuyển sinh và học tập (*nếu trúng tuyển*).

Xin trân trọng cảm ơn.

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN

(*Ký tên và đóng dấu*)